

HỘI ĐỒNG THI 03, 21 - SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỂM THI CÁC MÔN KHỐI CÁC TRƯỜNG THPT (TRƯỚC PHÚC KHẢO)
KỲ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2025 THÀNH PHỐ HẢI HỒNG

Khu vực/Đơn vị	Ngữ văn		Toán		Vật lý		Hóa học		Sinh học		Tin học		CNCN	CNNN	Lịch sử		Địa lí		GDKTPT	Ngoại ngữ		TBC				
	ĐTB / TT		ĐTB / TT		ĐTB / TT		ĐTB / TT		ĐTB / TT		ĐTB / TT		ĐTB / TT	ĐTB / TT	ĐTB / TT		ĐTB / TT		ĐTB / TT	ĐTB / TT	ĐTB / TT	ĐTB / TT	TT	khu vực		
Toàn thành phố	7.275		5.456		7.185		6.41		6.414		6.973		4.9	8.119	7.276		7.313		7.959	5.459		6.611				
Khu vực Đông Hải Phòng	7.153		5.428		7.214		6.348		6.313		6.585			7.861	7.165		7.139		7.858	5.462		6.521				
TH - THCS – THPT Edison	6.927	85	4.242	94	6.460	79									7.786	35	7.082	79	8.295	45		6.638	50	20		
TH - THCS - THPT Nguyễn Tất Thành	5.447	119	3.238	119													5.255	117	7.141	109	4.500	91	5.265	118	63	
TH - THCS - THPT Vinschool Imperia	7.170	72	5.570	50	6.983	54	6.836	28	7.019	29	8.000	14				7.250	67	7.592	62	8.527	20	5.837	15	6.763	41	18
THCS và THPT FPT	6.556	99	4.710	83	6.030	89	5.607	71	5.671	68	5.987	20				5.884	116	7.880	49	7.685	91	5.345	39	5.952	103	51
THCS-THPT Lý Thánh Tông	4.853	120	3.310	117	5.750	98	3.000	105								5.158	118	5.418	115	6.991	111	3.906	112	4.773	120	65
THPT Đồ Sơn	7.304	62	5.593	47	6.820	63	6.416	42	6.446	52	9.500	3				7.292	66	7.712	54	8.054	64	5.221	47	6.618	53	23
THPT 25/10	5.574	118	3.597	110	5.550	101										7.212	71	5.297	116	7.323	106	3.804	116	5.396	117	62
THPT An Dương	7.302	63	6.268	26	7.417	32	6.931	23	6.855	38						7.861	31	8.425	23	8.678	9	5.244	44	6.834	36	15
THPT An Hải	7.174	71	4.352	89	5.354	103	4.739	93								6.787	97	6.673	92	7.724	87	4.158	107	6.236	83	37
THPT An Lão	7.410	53	5.962	36	6.998	52	5.702	69	6.563	46						7.192	73	8.082	41			5.106	53	6.513	61	26
THPT Anhtanh	7.806	13	6.281	25	8.398	2	7.374	12								8.389	5	8.871	4	8.598	16	6.054	8	7.591	3	2
THPT Bạch Đằng	7.462	48	5.289	56	7.758	13	6.326	47	5.475	74						7.317	64	8.088	40	8.183	56	5.416	34	6.787	40	17
THPT Cát Bà	6.303	107	5.104	68	7.673	20	6.804	30	6.875	36						7.104	84	7.151	76	7.900	79	5.761	19	6.305	79	35
THPT Cát Hải	6.050	110	5.117	64	6.897	60	6.054	56	5.381	79						7.368	62	6.407	102	7.207	107	4.469	97	5.978	102	50
THPT Chuyên Trần Phú	7.774	16	7.331	1	8.699	1	8.422	1	7.838	4	8.850	4				8.344	7	8.435	22	8.647	13	7.655	1	7.849	1	1
THPT Cộng Hiền	6.861	88	5.344	55	7.429	29	5.815	66	6.838	39						7.135	81	7.213	74	7.813	81	4.787	73	6.488	62	27
THPT Đồng Hòa	7.366	56	5.228	62	6.740	68	5.826	65	4.633	87						7.639	42	7.251	72	8.138	61	4.965	63	6.353	75	33
THPT Hải An	7.525	41	5.627	44	6.622	71	5.852	63	5.920	62						7.175	78	7.281	71	9.250	1	5.048	55	6.345	76	34
THPT Hàng Hải	7.275	64	5.110	66	6.781	67	5.980	59								7.637	43	7.713	53			5.223	46	6.460	66	29
THPT Hàng Hải I	5.992	113	3.588	112	4.827	111	4.047	103	4.601	89				7.378	10	6.196		6.077	111	7.745	85	4.132	108	5.451	115	60
THPT Hermann Gmeiner	6.447	101	3.860	102	7.025	49										7.471	54	6.502	99	8.025	68	5.809	17	6.222	87	40
THPT Hồng Bàng	7.730	20	5.992	34	7.291	36	6.856	26	6.246	55						8.015	24	8.104	39	8.500	26	5.487	32	6.836	35	14
THPT Hùng Thắng	6.684	93	4.731	82	6.945	58	5.838	64	5.815	64						6.274	109	6.429	101	7.716	88	4.635	83	6.110	91	42
THPT Hùng Vương	6.426	105	3.842	103												7.675	41	6.727	88	7.609	95	3.167	118	6.026	94	45
THPT Hữu nghị Quốc tế	6.363	106	4.251	92	5.500	102										7.013	87	5.715	114	7.453	102	4.529	86	5.728	108	54
THPT Kiến An	7.712	23	6.707	10	7.739	16	7.209	15	7.114	25						7.876	30	8.122	35	8.513	22	6.008	10	7.142	16	8
THPT Kiến Thụy	7.320	60	6.213	29	7.578	24	6.909	25	6.907	34	8.250	11				7.828	32	8.734	9	8.738	7	5.492	30	6.859	32	12
THPT Lê Chân	6.934	84	5.271	57	6.463	78	5.452	74	5.553	72						6.755	100	7.653	58	8.044	66	5.040	56	6.169	89	41

Khu vực/Đơn vị	Ngữ văn		Toán		Vật lý		Hóa học		Sinh học		Tin học		CNCN	CNNN	Lịch sử		Địa lí		GDKTPT		Ngoại ngữ		TBC			
	ĐTB / TT		ĐTB / TT		ĐTB / TT		ĐTB / TT		ĐTB / TT		ĐTB / TT		ĐTB / TT	ĐTB / TT	ĐTB / TT	ĐTB / TT	ĐTB / TT	ĐTB / TT	ĐTB / TT	ĐTB / TT	ĐTB / TT	ĐTB / TT	TT			
Toàn thành phố	7.275		5.456		7.185		6.41		6.414		6.973		4.9	8.119	7.276		7.313		7.959		5.459		6.611		khu	
THPT Lê Hồng Phong	7.650	27	6.117	31	7.426	30	6.506	38	6.772	40					8.006	25	8.133	34	8.616	15	5.704	22	6.893	30		11
THPT Lê Ích Mịch	6.793	91	4.191	95	6.039	88	4.663	94	5.971	61	8.500	9		8.014	6	6.846		6.700	90	7.791	83	4.782	75	6.021	96	46
THPT Lê Quý Đôn	7.637	29	6.500	14	7.863	10	7.052	19	7.288	21					8.110	18	8.449	19			6.237	6	7.163	13	6	
THPT Lương Khánh Thiện	6.584	97	4.011	98											6.815	96	6.888	86	8.009	70	4.621	84	5.933	104	52	
THPT Lương Thế Vinh	7.455	49	4.162	96	6.508	77	4.828	91	6.283	54					6.823	95	6.931	84	8.335	38	5.250	43	6.451	67	30	
THPT Lý Thái Tổ	6.975	80	4.292	90	5.875	92	5.350	78			6.025	19		7.872	8	6.625			8.144	59	4.500	91	6.409	71	31	
THPT Lý Thường Kiệt	7.315	61	5.617	46	7.512	26	6.925	24	7.638	9					7.237	69	7.576	63	8.227	49	5.269	41	6.623	52	22	
THPT Mạc Đĩnh Chi	7.160	73	5.618	45	7.102	45	6.102	54	6.221	56					7.184	75	7.364	69	7.938	75	4.901	67	6.398	72	32	
THPT Marie Curie	6.902	86	4.854	78	6.609	73	5.744	67			10.0	1			6.481	105	7.098	78	7.763	84	5.230	45	6.223	86	39	
THPT Nam Triệu	5.993	112	3.558	113	4.700	112									6.159	112	6.334	104	7.570	97	3.824	115	5.735	107	53	
THPT Ngô Quyền	7.548	39	7.249	2	8.072	5	7.724	3	7.888	3	6.350	18			8.362	6	8.584	15	8.511	23	6.851	3	7.517	4	3	
THPT Nguyễn Bình Khiêm	7.645	28	6.092	32	7.408	34	6.225	49	4.832	83					7.572	46	8.334	26	8.193	54	5.318	40	6.808	39	16	
THPT Nguyễn Đức Cảnh	6.614	96	4.588	87	6.900	59	4.908	87	4.750	84				7.774	9	7.210		6.306	105	8.018	69	4.928	66	6.251	82	36
THPT Nguyễn Huệ	5.840	116	3.508	114	5.707	99	4.850	90							5.935	115	6.219	109	7.406	103	3.725	117	5.445	116	61	
THPT Nguyễn Khuyến	6.893	87	4.409	88	5.658	100	4.477	100	4.622	88					5.939	114	6.265	108	7.962	73	3.911	111	5.604	113	58	
THPT Nguyễn Trãi	7.340	58	5.806	41	7.049	47	5.691	70	6.525	49					7.184	76	7.470	66	8.055	63	5.037	57	6.479	63	28	
THPT Nhữ Văn Lan	6.939	83	4.032	97	5.193	109	4.508	98	5.783	65					6.410	106	6.052	112	7.351	105	4.524	87	5.722	109	55	
THPT Phạm Ngũ Lão	7.356	57	5.803	42	7.013	51	6.806	29	7.015	31					7.482	52	7.499	65	8.203	52	5.546	29	6.655	49	19	
THPT Phan Chu Trinh	6.427	104	3.650	106	5.283	105	5.170	81	4.293	91					5.956	113	6.715	89	7.564	98	4.184	105	5.639	112	57	
THPT Phan Đăng Lưu	7.189	70	4.871	76	6.287	82	5.358	77							6.760	99	6.653	94	7.630	93	4.487	95	5.989	101	49	
THPT Quảng Thanh	5.951	114	3.022	120											6.213	110	5.827	113	7.181	108	4.063	109	5.464	114	59	
THPT Quang Trung	7.725	21	5.961	37	7.169	43	6.497	39	7.000	33					8.125	17	8.440	21			5.380	35	6.856	33	13	
THPT Quốc Tuấn	7.069	77	4.675	86	5.952	90	4.128	102	4.750	84					7.159	79	7.018	81	7.913	76	4.512	90	6.003	97	47	
THPT Tân An	6.431	103	3.941	100	6.213	85									7.420	58	6.514	98	7.629	94	4.843	69	6.069	92	43	
THPT Tân Trào	6.047	111	3.276	118											7.500	48	4.951	118	6.711	112	4.000	110	5.248	119	64	
THPT Thái Phiên	7.666	26	7.016	5	7.989	8	7.611	5	7.623	10	9.750	2			8.266	12	8.109	37	9.042	2	6.546	5	7.389	7	4	
THPT Thăng Long	7.491	44	6.428	16	7.974	9	6.524	37	7.026	28					8.133	16	8.811	5	8.333	39	5.920	13	7.175	12	5	
THPT Thụy Hương	6.970	81	4.873	75	6.697	70	5.151	82	5.475	74					6.762	98	7.108	77	7.695	90	4.489	94	6.067	93	44	
THPT Thủy Sơn	6.575	98	4.687	85	5.223	107	4.788	92	5.617	70	7.000	16			6.750	101	7.178	75	8.189	55	4.453	98	6.001	99	48	
THPT Tiên Lãng	7.453	50	6.338	22	7.308	35	7.355	13	6.750	42					7.799	34	8.107	38	8.148	58	5.429	33	6.914	29	10	
THPT Tô Hiệu	7.190	69	5.117	65	6.956	57	5.464	73	5.450	76					6.826	94	7.405	67	8.215	51	5.095	54	6.624	51	21	
THPT Toàn Thắng	6.805	90	4.963	72	6.618	72	6.396	43	7.280	22					6.992	88	6.956	82	7.586	96	4.939	65	6.231	84	38	
THPT Trần Hưng Đạo	7.474	46	5.439	54	7.027	48	6.127	51	8.750	1					7.422	57	7.387	68	7.912	77	4.778	76	6.522	59	24	

Khu vực/Đơn vị	Ngữ văn		Toán		Vật lý		Hóa học		Sinh học		Tin học		CNCN	CNNN	Lịch sử		Địa lí		GDKTPT		Ngoại ngữ		TBC			
	ĐTB / TT		ĐTB / TT		ĐTB / TT		ĐTB / TT		ĐTB / TT		ĐTB / TT		ĐTB / TT	ĐTB / TT	ĐTB / TT	ĐTB / TT	ĐTB / TT	ĐTB / TT	ĐTB / TT	ĐTB / TT	ĐTB / TT	ĐTB / TT	TT			
Toàn thành phố	7.275		5.456		7.185		6.41		6.414		6.973		4.9	8.119	7.276	7.313	7.959	5.459	6.611				TT khu			
THPT Trần Nguyên Hân	7.507	43	6.665	11	7.833	11	7.514	7	7.410	15	8.750	5			7.508	47	8.223	31	8.667	11	6.170	7		7.088	20	9
THPT Trần Tất Văn	6.628	95	3.401	116	6.214	84									5.844	117	6.291	106	7.461	101	4.233	104		5.683	111	56
THPT Vĩnh Bảo	7.697	24	6.737	9	7.700	19	6.988	22	7.378	17					8.720	1	8.753	7	8.504	24	5.710	21		7.152	15	7
TH-THCS-THPT Dewey	7.090	75	4.946	73													7.732	86	5.188	50	6.518	60		25		
Khu vực Tây Hải Phòng	7.427		5.491		7.153		6.466		6.52		8.084		4.9	8.346	7.436	7.525	8.076	5.454	6.722							
THPT Ái Quốc	7.261	65	3.735	105	5.209	108	4.483	99						7.894	7	7.353	6.954	83	7.676	92	4.354	102	6.307	78	44	
THPT Bến Tắm	7.734	18	5.099	69	7.421	31	5.973	60	5.98	60				8.389	4	7.127	8.015	42			4.679	81	6.844	34	21	
THPT Bình Giang	7.884	9	6.822	7	7.583	23	7.276	14	7.475	14					8.49	4	8.913	3	8.747	6	5.939	11	7.311	8	4	
THPT Cẩm Giàng	7.87	10	6.422	17	7.719	17	7.45	9	6.709	43					8.331	8	8.702	10	8.886	3	5.938	12	7.302	10	6	
THPT Cẩm Giàng II	7.582	38	5.26	58	5.826	93	5.341	80	5.634	69				9	1	7.226	7.982	45	8.297	44	4.472	96	6.316	77	43	
THPT Cầu Xe	7.595	36	5.817	40	7.267	39	6.109	53	5.757	66					7.585	45	7.626	60	8.329	40	4.647	82	6.684	46	28	
THPT Chí Linh	7.931	6	6.242	28	7.267	38	7.022	21	6.675	44					8.033	22	8.282	27	8.224	50	5.604	27	7.041	24	15	
THPT Chu Văn An	7.223	68	4.868	77	5.793	95	5.147	83	5.391	78					7.094	86	7.52	64	8.41	34	4.83	70	6.294	81	46	
THPT Chuyên Nguyễn Trãi	7.792	14	7.171	3	8.314	4	7.916	2	8.321	2	8.591	8			8.716	2	8.99	1	8.858	4	7.256	2	7.749	2	1	
THPT Đoàn Thượng	7.403	54	6.085	33	7.748	15	6.689	33	6.764	41					7.693	40	8.153	33	8.694	8	5.361	37	6.955	27	18	
THPT Đồng Gia	7.463	47	5.236	61	6.888	61	6.145	50	6.125	59					7.998	26	8.168	32	8.138	60	5.029	58	6.694	43	25	
THPT Đường An	8.101	1	6.152	30	7.282	37	6.341	46	6.867	37					8.322	9	8.801	6			4.991	60	7.098	18	10	
THPT Gia Lộc	7.611	34	6.537	13	7.62	21	7.398	10	7.345	20	8.75	5			7.479	53	8.275	29	8.571	17	5.8	18	7.075	21	12	
THPT Gia Lộc II	7.964	5	5.513	52	6.97	56	6.076	55	6.133	58					8.054	20	8.914	2	8.639	14	4.752	80	6.938	28	19	
THPT Hà Bắc	7.73	19	5.974	35	7.22	41	6.579	35	6.5	50	8.25	11		8.167	5	8.026	8.484	18	8.231	48	5.21	48	6.878	31	20	
THPT Hà Đông	7.792	15	4.937	74	7.207	42	6.573	36	7.5	13					6.891	91	7.231	73	8.419	33	5.489	31	6.716	42	24	
THPT Hồng Đức	6.154	109	3.776	104	5.022	110	4.018	104	4.75	84					6.578	104	6.285	107	7.379	104	4.361	101	5.698	110	55	
THPT Hồng Quang	7.714	22	7.037	4	8.35	3	7.619	4	7.735	6					8.302	10	8.4	25			6.569	4	7.468	5	2	
THPT Hưng Đạo	7.888	8	5.949	38	7.049	46	6.299	48	6.533	48	7.425	15			7.424	56	7.661	56	8.501	25	4.804	72	6.828	37	22	
THPT Kê Sắt	7.594	37	5.242	60	6.803	65	6.023	58	6.588	45	8.5	9			6.874	92	7.652	59	8.499	27	4.953	64	6.538	57	34	
THPT Khúc Thừa Dụ	7.691	25	5.581	49	6.701	69	5.394	76	6.286	53					8.279	11	8.615	13	8.328	41	4.52	89	6.675	47	29	
THPT Kim Thành	8.059	2	6.31	23	7.711	18	7.161	17	7.685	8					7.76	37	8.586	14	8.564	18	5.653	24	7.157	14	8	
THPT Kim Thành II	7.531	40	5.248	59	6.384	80	5.348	79	6.55	47					7.317	65	7.676	55	8.313	42	4.498	93	6.523	58	35	
THPT Kinh Môn	7.758	17	6.339	21	7.498	27	6.853	27	7.544	11					7.784	36	7.654	57	8.357	36	5.589	28	7.004	26	17	
THPT Kinh Môn II	6.963	82	4.807	80	5.76	97	4.893	88	5.541	73					7.178	77	8.116	36	8.31	43	4.445	99	6.196	88	48	
THPT Lê Quý Đôn	5.896	115	3.964	99	5.951	91	4.999	85							6.986	89	6.857	87	7.701	89	4.167	106	6.002	98	51	
THPT Lương Thế Vinh	7.377	55	5.106	67	6.517	76	5.425	75						8.538	3	7.982	7.038	80	8.181	57	4.533	85	6.662	48	30	
THPT Mạc Đĩnh Chi	7.248	66	4.987	71	6.581	74	5.732	68	5.864	63					7.41	60	7.329	70	8.057	62	4.443	100	6.376	73	41	

Khu vực/Đơn vị	Ngữ văn		Toán		Vật lý		Hóa học		Sinh học		Tin học		CNCN	CNNN	Lịch sử		Địa lí		GDKTPT		Ngoại ngữ		TBC				
	ĐTB / TT		ĐTB / TT		ĐTB / TT		ĐTB / TT		ĐTB / TT		ĐTB / TT		ĐTB / TT	ĐTB / TT	ĐTB / TT	ĐTB / TT	ĐTB / TT	ĐTB / TT	ĐTB / TT	ĐTB / TT	ĐTB / TT	ĐTB / TT	TT				
Toàn thành phố	7.275		5.456		7.185		6.41		6.414		6.973		4.9	8.119	7.276		7.313		7.959		5.459		6.611		khu		
THPT Marie Curie	7.054	78	5.49	53	6.881	62	5.867	62	6.493	51					7.911	29	7.859	50	8.456	29	5.366	36	6.469	65		37	
THPT Nam Sách	7.625	32	6.469	15	7.755	14	7.384	11	7.408	16	5.5	21				7.707	39	8.01	43	8.67	10	5.718	20	7.057	23	14	
THPT Nam Sách II	6.805	89	5.092	70	6.563	75	5.557	72	5.125	82					7.948	28	7.734	52	8.346	37	4.771	77	6.449	68	38		
THPT Nguyễn Du	7.48	45	5.842	39	6.987	53	6.347	45	7.017	30					8.043	21	7.991	44	8.75	5	5.621	26	6.692	44	26		
THPT Nguyễn Văn Cừ	7.97	4	6.245	27	7.413	33	7.185	16	7.008	32					8.074	19	8.238	30			5.83	16	7.09	19	11		
THPT Nhị Chiểu	7.414	52	5.593	48	7.226	40	6.638	34	7.2	23					7.716	38	8.638	11	8.429	32	4.985	61	6.615	55	32		
THPT Ninh Giang	7.913	7	6.589	12	7.566	25	7.039	20	7.352	19					8.235	15	8.42	24	8.659	12	5.685	23	7.125	17	9		
THPT Ninh Giang II	7.227	67	4.704	84	6.085	87	4.878	89	5.173	81	5.5	21				7.374	61	7.918	48	8.047	65	4.522	88	6.47	64	36	
THPT Phả Lại	7.628	31	5.524	51	6.796	66	6.05	57	7.75	5					7.238	68	6.553	97	8.2	53	4.969	62	6.555	56	33		
THPT Phan Bội Châu	5.684	117	3.64	108	5.3	104	4.633	95			7	16			6.959	90	6.593	96	7.91	78	4.786	74	5.797	106	54		
THPT Phú Thái	7.018	79	3.93	101	6.327	81	4.621	96	4.514	90					7.15	80	6.656	93	8.006	71	5.025	59	6.301	80	45		
THPT Phúc Thành	7.133	74	6.283	24	7.155	44	6.739	32	6.883	35					7.417	59	8.276	28	8.531	19	5.202	49	6.811	38	23		
THPT Quang Thành	6.472	100	3.589	111											7.433	55	6.688	91	7.939	74			6.169	90	49		
THPT Quang Trung	7.821	12	6.34	20	7.455	28	6.483	40	7.033	27	8.75	5			8.25	14	8.621	12	8.482	28	5.361	38	7.07	22	13		
THPT Sao Đỏ	6.437	102	3.613	109	7.013	50	6.45	41							6.409	107	6.154	110	7.797	82	3.896	113	5.998	100	52		
THPT Thanh Bình	7.329	59	4.815	79	5.768	96	4.932	86	6.135	57					7.489	51	7.978	46	8.394	35	4.279	103	6.449	69	39		
THPT Thành Đông	6.751	92	3.445	115	6.259	83	6.125	52							6.36	108	6.496	100	7.524	100	4.824	71	5.861	105	53		
THPT Thanh Hà	7.602	35	6.384	19	7.598	22	7.122	18	7.355	18				7.333	11	7.822		8.567	17	7.05	110	5.647	25	7.04	25	16	
THPT Thanh Miện	7.837	11	6.81	8	8.001	7	7.481	8	7.525	12					8.252	13	8.747	8	8.518	21	6.044	9	7.444	6	3		
THPT Thanh Miện II	7.452	51	6.413	18	8.04	6	7.561	6	7.088	26					8.553	3	8.449	20	8.435	31	5.169	51	7.275	11	7		
THPT Thanh Miện III	7.624	33	5.117	63	6.819	64	5.892	61	5.333	80					7.598	44	7.945	47	8.437	30	5.255	42	6.691	45	27		
THPT Trần Phú	7.634	30	4.74	81	6.151	86	5.013	84	5.675	67					7.188	74	7.602	61	7.994	72	4.761	78	6.447	70	40		
THPT Trần Quang Khải	6.267	108	3.642	107					5.583	71					7.106	83	6.648	95	7.547	99	4.875	68	6.023	95	50		
THPT Tứ Kỳ	7.973	3	6.901	6	7.758	12	6.743	31	7.2	23			4.9	1		7.5	48	8.583	16	8.263	46	5.865	14	7.308	9	5	
THPT Tứ Kỳ II	7.081	76	4.251	91	5.259	106	4.427	101							7.101	85	6.893	85	7.857	80	3.851	114	6.355	74	42		
THPT Tuệ Tĩnh	7.52	42	5.759	43	6.974	55	6.348	44	7.689	7	8.125	13			8.625	2	7.489		7.751	51	8.25	47	5.137	52	6.618	54	31
THPT Vũ Ngọc Phan	6.672	94	4.245	93	5.814	94	4.592	97	5.425	77					6.62	103	6.362	103	8.03	67	4.759	79	6.23	85	47		
Số đơn vị dự thi theo môn	240		240		224		210		182		44		2	22	225		236		224		236						